

Gia Lai, ngày 29 tháng 5 năm 2026

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/
LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số 1897/TB-ĐHQN ngày 29/5/2026 của Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			739	556	75,23
1	Tiến sĩ			9	2	22,22
1.1	Tiến sĩ chính quy			9	2	22,22
1.1.1	Toán và thống kê	946		6	2	33,33
1.1.1.1	Toán giải tích	9460102	Toán và thống kê	3	1	33,33
1.1.1.2	Đại số và lí thuyết số	9460104	Toán và thống kê	3	1	33,33
1.1.2	Khoa học tự nhiên	944		3	0	0
1.1.2.1	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	Khoa học tự nhiên	3	0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
2	Thạc sĩ			730	554	75,89
2.1	Thạc sĩ chính quy			730	554	75,89
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814		130	120	92,3
2.1.1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	35	36	102,85
2.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	45	34	75,55
2.1.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	50	100
2.1.2	Toán và thống kê	846		125	88	70,4
2.1.2.1	Toán giải tích	8460102	Toán và thống kê	25	11	44
2.1.2.2	Đại số và lí thuyết số	8460104	Toán và thống kê	25	18	72
2.1.2.3	Khoa học dữ liệu	8460108	Toán và thống kê	30	21	70
2.1.2.4	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	Toán và thống kê	45	38	84,44
2.1.3	Nhân văn	822		95	81	85,26
2.1.3.1	Văn học Việt Nam	8220121	Nhân văn	0	0	0
2.1.3.2	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	25	24	96
2.1.3.3	Lịch sử Việt Nam	8229013	Nhân văn	30	25	83,33
2.1.3.4	Ngôn ngữ học	8229020	Nhân văn	40	32	80
2.1.4	Khoa học sự sống	842		20	7	35
2.1.4.1	Sinh học thực nghiệm	8420114	Khoa học sự sống	20	7	35
2.1.5	Khoa học xã hội và hành vi	831		70	58	82,85
2.1.5.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	40	36	90

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
2.1.5.2	Chính trị học	8310201	Khoa học xã hội và hành vi	30	22	73,33
2.1.6	Kinh doanh và quản lý	834		135	98	72,59
2.1.6.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	70	54	77,14
2.1.6.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	25	19	76
2.1.6.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	40	25	62,5
2.1.7	Kỹ thuật	852		50	12	24
2.1.7.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	25	12	48
2.1.7.2	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	25	0	0
2.1.8	Máy tính và công nghệ thông tin	848		20	19	95
2.1.8.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	20	19	95
2.1.9	Khoa học tự nhiên	844		85	71	83,52
2.1.9.1	Vật lý chất rắn	8440104	Khoa học tự nhiên	20	19	95
2.1.9.2	Hoá vô cơ	8440113	Khoa học tự nhiên	20	13	65
2.1.9.3	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Khoa học tự nhiên	20	20	100
2.1.9.4	Địa lí tự nhiên	8440217	Khoa học tự nhiên	25	19	76
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
B	ĐẠI HỌC			7228	5438	75,23
3	Đại học chính quy			5286	5028	95,11
3.1	Chính quy			5286	5028	95,11
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			5286	5028	95,11
3.1.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		221	216	97,73
3.1.2.1.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	102	101	99,01
3.1.2.1.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	119	115	96,63
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		347	319	91,93
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	122	110	90,16
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	41	46	112,19
3.1.2.2.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	184	163	88,58
3.1.2.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		1582	1561	98,67

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.3.1	Quản lý giáo dục	7140114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	40	80
3.1.2.3.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	177	176	99,43
3.1.2.3.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	240	237	98,75
3.1.2.3.4	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	22	21	95,45
3.1.2.3.5	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	99	98	98,98
3.1.2.3.6	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	101	100	99
3.1.2.3.7	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	112	111	99,1
3.1.2.3.8	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	81	79	97,53
3.1.2.3.9	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25	25	100
3.1.2.3.10	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	29	29	100
3.1.2.3.11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	119	119	100
3.1.2.3.12	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	47	46	97,87
3.1.2.3.13	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	70	70	100
3.1.2.3.14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	199	199	100
3.1.2.3.15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	99	99	100

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.3.16	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	112	112	100
3.1.2.4	Toán và thống kê	746		100	101	101
3.1.2.4.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	40	41	102,5
3.1.2.4.2	Toán ứng dụng	7460112	Toán và thống kê	60	60	100
3.1.2.5	Pháp luật	738		170	150	88,23
3.1.2.5.1	Luật	7380101	Pháp luật	170	150	88,23
3.1.2.6	Nhân văn	722		409	398	97,31
3.1.2.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	287	283	98,6
3.1.2.6.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	66	63	95,45
3.1.2.6.3	Văn học	7229030	Nhân văn	56	52	92,85
3.1.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		44	37	84,09
3.1.2.7.1	Nông học	7620109	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44	37	84,09
3.1.2.8	Kiến trúc và xây dựng	758		97	97	100
3.1.2.8.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	97	97	100
3.1.2.9	Khoa học xã hội và hành vi	731		429	391	91,14
3.1.2.9.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	113	111	98,23
3.1.2.9.2	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	77	55	71,42
3.1.2.9.3	Tâm lý học giáo dục	7310403	Khoa học xã hội và hành vi	71	66	92,95
3.1.2.9.4	Đông phương học	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	107	103	96,26
3.1.2.9.5	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	61	56	91,8
3.1.2.10	Kinh doanh và quản lý	734		670	651	97,16
3.1.2.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	250	249	99,6
3.1.2.10.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	102	86	84,31
3.1.2.10.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	268	266	99,25
3.1.2.10.4	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	50	50	100
3.1.2.11	Kỹ thuật	752		408	391	95,83
3.1.2.11.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật	33	38	115,15
3.1.2.11.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	144	136	94,44
3.1.2.11.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	89	86	96,62
3.1.2.11.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	85	76	89,41
3.1.2.11.5	Vật lý kỹ thuật	7520401	Kỹ thuật	57	55	96,49
3.1.2.12	Sản xuất và chế biến	754		148	134	90,54

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
3.1.2.12.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	148	134	90,54
3.1.2.13	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781		259	207	79,92
3.1.2.13.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	146	118	80,82
3.1.2.13.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	113	89	78,76
3.1.2.14	Máy tính và công nghệ thông tin	748		288	277	96,18
3.1.2.14.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	61	57	93,44
3.1.2.14.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	55	50	90,9
3.1.2.14.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	172	170	98,83
3.1.2.15	Dịch vụ xã hội	776		65	48	73,84
3.1.2.15.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	65	48	73,84
3.1.2.16	Khoa học tự nhiên	744		49	50	102,04
3.1.2.16.1	Hoá học	7440112	Khoa học tự nhiên	49	50	102,04
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			1622	183	11,28
4.1	Vừa làm vừa học			1307	139	10,63
4.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		20	0	0
4.1.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	20	0	0
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật	751		104	0	0
4.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	104	0	0
4.1.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		603	139	23,05
4.1.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	88	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.1.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	51	
4.1.3.3	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	11	0	
4.1.3.4	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	49	0	
4.1.3.5	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	50	0	
4.1.3.6	Sư phạm Tin học	7140210	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	56	0	
4.1.3.7	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	0	
4.1.3.8	Sư phạm Hoá học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12	0	
4.1.3.9	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14	0	
4.1.3.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	59	0	
4.1.3.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23	0	
4.1.3.12	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	35	0	
4.1.3.13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	99	0	
4.1.3.14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	49	0	
4.1.3.15	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	56	0	
4.1.4	Pháp luật	738		50	0	0
4.1.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	50	0	
4.1.5	Nhân văn	722		30	0	0
4.1.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	30	0	
4.1.6	Kiến trúc và xây dựng	758		30	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.1.6.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	30	0	
4.1.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		120	0	0
4.1.7.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	120	0	
4.1.8	Kinh doanh và quản lý	734		200	0	0
4.1.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100	0	
4.1.8.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	0	
4.1.9	Kỹ thuật	752		80	0	0
4.1.9.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	50	0	
4.1.9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	30	0	
4.1.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		50	0	0
4.1.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	50	0	
4.1.11	Dịch vụ xã hội	776		20	0	0
4.1.11.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	20	0	
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			80	0	0
4.2.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		20	0	0
4.2.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	20	0	
4.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	
4.2.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		50	0	0
4.2.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	0	
4.2.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	0	
4.2.4	Pháp luật	738		0	0	0
4.2.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	0	0	
4.2.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0	0	
4.2.6	Kiến trúc và xây dựng	758		0	0	0
4.2.6.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	0	0	
4.2.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
4.2.7.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	
4.2.8	Kinh doanh và quản lý	734		10	0	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.2.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	
4.2.8.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	10	0	
4.2.9	Kỹ thuật	752		0	0	0
4.2.9.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0	0	
4.2.9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0	0	
4.2.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.2.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	
4.2.11	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.2.11.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0	0	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			70	0	0
4.3.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
4.3.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	
4.3.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		50	0	0
4.3.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	0	
4.3.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	0	
4.3.4	Pháp luật	738		0	0	0
4.3.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	0	0	
4.3.5	Nhân văn	722		0	0	0
4.3.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0	0	
4.3.6	Kiến trúc và xây dựng	758		0	0	0
4.3.6.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	0	0	
4.3.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
4.3.7.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	
4.3.8	Kinh doanh và quản lý	734		20	0	0
4.3.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	
4.3.8.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	20	0	
4.3.9	Kỹ thuật	752		0	0	0
4.3.9.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0	0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.3.9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0	0	
4.3.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.3.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	
4.3.11	Dịch vụ xã hội	776		0	0	0
4.3.11.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	0	0	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			165	44	26,66
4.4.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		25	0	0
4.4.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	25	0	
4.4.2	Công nghệ kỹ thuật	751		0	0	0
4.4.2.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0	0	
4.4.3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		50	44	88
4.4.3.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	1	
4.4.3.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	30	43	
4.4.4	Pháp luật	738		0	0	0
4.4.4.1	Luật	7380101	Pháp luật	0	0	
4.4.5	Nhân văn	722		85	0	0
4.4.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	85	0	
4.4.6	Kiến trúc và xây dựng	758		0	0	0
4.4.6.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	0	0	
4.4.7	Khoa học xã hội và hành vi	731		0	0	0
4.4.7.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	
4.4.8	Kinh doanh và quản lý	734		0	0	0
4.4.8.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0	0	
4.4.8.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0	0	
4.4.9	Kỹ thuật	752		0	0	0
4.4.9.1	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0	0	
4.4.9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	0	0	
4.4.10	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0	0	0
4.4.10.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
4.4.11	Dịch vụ xã hội	776		5	0	0
4.4.11.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	5	0	
5	Từ xa			320	227	70,93
5.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		0	0	0
5.1.1	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	
5.2	Pháp luật	738		10	0	0
5.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	10	0	
5.3	Nhân văn	722		200	181	90,5
5.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	200	181	90,5
5.4	Kinh doanh và quản lý	734		100	46	46
5.4.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	46	46
5.5	Dịch vụ xã hội	776		10	0	0
5.5.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	10	0	